

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4850/UBND-VX

Bến Cát, ngày 10 tháng 11 năm 2023

V/v hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thị xã

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã;
- Các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thị xã.

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Quy định các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 01);

Căn cứ Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 517/SGDĐT-KHTC ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đôn đốc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục;

Căn cứ Công văn số 2235/SGDĐT-KHTC ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 10674/CCTKV-TTHT ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thuế khu vực Bến Cát về việc chính sách thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập;



Xét Tờ trình số 113/TTr-PGDĐT ngày 02/11/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát hướng dẫn công tác thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023 - 2024 của các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thị xã Bến Cát như sau:

I. THU HỌC PHÍ

Thực hiện theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm học 2022 – 2023” đến hết năm học 2023 - 2024.

II. VỀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (KHÔNG BAO GỒM HỌC PHÍ)

1. Nguyên tắc chung

- Trên cơ sở nội dung và mức thu theo quy định, các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) căn cứ tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của người học để xây dựng dự toán thu - chi cho từng nội dung thu làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể, đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi, phù hợp với tình hình thực tế năm học, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu - chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh trước khi tổ chức thực hiện; đồng thời, thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Thời gian thu đảm bảo theo nguyên tắc số tháng thực học nhưng không vượt quá khung thời gian do UBND tỉnh ban hành về Kế hoạch thời gian năm học 2023 - 2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trừ các hoạt động được tổ chức trong thời gian hè.

2. Nội dung các khoản thu và mức thu

a) Nội dung các khoản thu

- Bảo hiểm y tế: thực hiện theo Công văn số 01/HD/GDĐT-LĐT&XH-BHXH ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương về việc hướng dẫn liên ngành thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023-2024.

- Bảo hiểm tai nạn: thực hiện theo Công văn số 4660/BGDĐT-CTHSSV ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên. Tại điểm 3 quy định: “Các cơ sở giáo dục, đào tạo không tổ chức thu các khoản bảo hiểm tự nguyện”.

- Phục vụ bán trú:

+ Có tổ chức nấu ăn: chi trả tiền công cho nhân viên cấp dưỡng (đối với khối tiểu học và trung học cơ sở), hỗ trợ giáo viên, bảo mẫu trông giữ học sinh buổi trưa tại các lớp bán trú, hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ hoạt động học bán trú.

+ Không tổ chức nấu ăn: hỗ trợ giáo viên trông giữ học sinh buổi trưa tại các lớp bán trú, hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ hoạt động học bán trú.

- Vệ sinh trường lớp: hỗ trợ các cơ sở giáo dục đảm bảo kinh phí trong việc hợp đồng thời vụ với người lao động để thực hiện dọn vệ sinh trường lớp, nhà vệ sinh của học sinh.

- Trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính: hỗ trợ cho giáo viên, nhân viên phục vụ và các nội dung khác phục vụ trông giữ trẻ ngoài giờ hành chính khi phụ huynh học sinh có yêu cầu.

- Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non: hỗ trợ cho nhân viên cấp dưỡng, giáo viên, bảo mẫu, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước và các nội dung khác phục vụ hoạt động này.

- Dạy học buổi 02: gồm các nội dung chi trả tiền thêm giờ cho giáo viên dạy học buổi 02; hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước, vệ sinh, tăng cường cơ sở vật chất và các nội dung khác phục vụ hoạt động dạy học 02 buổi/ngày.

- Tiền ăn:

+ Mầm non: Thực phẩm 2 bữa ăn chính (sáng, trưa) và 1 bữa ăn phụ (xé).

+ Tiểu học, trung học cơ sở (có tổ chức nấu ăn): Thực phẩm 1 bữa ăn chính (trưa) và 1 bữa ăn phụ (xé).

+ Tiểu học, trung học cơ sở (không tổ chức nấu ăn): Phần ăn chính (trưa) và ăn phụ (xé).

- Đối với các khoản thu phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nhưng do các đơn vị bên ngoài cung ứng (kinh phí làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non; dạy ngoại ngữ cho học sinh tiểu học; dạy các môn năng khiếu cho học sinh mầm non và tiểu học; các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đối với học sinh phổ thông; dạy tiếng Anh của giáo viên người nước ngoài...) phải có phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ các hoạt động này.

b) Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thu phục vụ bán trú (không bao gồm tiền ăn của học sinh)		



1.1	Mầm non	Đồng/trẻ/tháng	180.000
1.2	Tiểu học, trung học cơ sở		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	145.000
	Không tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	70.000
2	Vệ sinh trường lớp (ba bậc học)	Đồng/học sinh (trẻ)/tháng	11.000
3	Trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính	Đồng/trẻ/giờ	7.000
4	Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non (không bao gồm tiền ăn của trẻ)	Đồng/trẻ/tháng	106.000
5	Dạy học buổi 02		
5.1	Tiểu học	Đồng/học sinh/tiết	4.000
5.2	Trung học cơ sở		
	- Trường thông thường	Đồng/học sinh/tiết	4.500
	- Trường tạo nguồn		6.000
6	Dạy ngoại ngữ cho học sinh		
6.1	Mầm non	Đồng/trẻ/tiết	25.000
6.2	Tiểu học		
	- Liên kết với Công ty ngoài	Đồng/học sinh/tháng (8 tiết)	265.000
	- Chương trình tiếng Anh ISMart		600.000
6.3	Trung học cơ sở	Đồng/học sinh/tháng (8 tiết)	320.000
7	Kỹ năng sống		
7.1	Tiểu học		
	- Kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng (4 tiết)	60.000
	- Giáo dục STEM		80.000
7.2	Trung học cơ sở		60.000
8	Mỹ thuật (Mầm non)	Đồng/trẻ/tiết	10.000
9	Thẻ dực nhíp điệu (Mầm non)		10.000
10	Tiền ăn của học sinh ở các lớp bán trú		

10.1	Mầm non		
	Nhà trẻ	Đồng/trẻ/ngày (thu theo ngày học thực tế)	30.000
	Mẫu giáo		32.000
10.2.1	Tiểu học		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/ngày (thu theo ngày học thực tế)	29.000
	Không tổ chức nấu ăn		33.000
	Có tổ chức cho học sinh uống sữa yakult		1.000
10.3	Trung học cơ sở		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/ngày (thu theo ngày học thực tế)	33.000
	Không tổ chức nấu ăn		35.000
11	Thông tin liên lạc điện tử	Đồng/học sinh/năm học	70.000
12	Học bơi		
12.1	Mầm non	Đồng/trẻ/buổi	20.000
12.2	Tiểu học	Đồng/học sinh/khóa (16 buổi)	560.000
12.3	Trung học cơ sở	Đồng/học sinh/khóa (12 buổi)	480.000
13	Phù hiệu (khối tiểu học, trung học cơ sở)	Đồng/1 cái	2.000
14	Logo	Đồng/1 cái	3.000
15	Đồng phục		
15.1	Mầm non	Đồng/1 bộ	60.000
15.2	Tiểu học		
	Đồng phục chính khóa	Đồng/1 bộ	255.000
	Đồng phục bán trú		110.000
	Đồng phục thể dục		155.000
15.3	Trung học cơ sở (đồng phục thể dục)		180.000
16	Tiền đồ dụng học tập, vệ sinh cá nhân (khối Mầm non)		
16.1	Nhà trẻ	Đồng/trẻ/năm học	150.000
16.2	Lớp mầm, chồi		200.000
16.3	Lớp lá		240.000



17	Thuê xe đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/km	2.500
18	Thuê phòng học lớp bán trú	Đồng/học sinh/tháng	100.000

- Các mức thu quy định trên là mức thu tối đa. Tùy vào tình hình thực tế của nhà trường và theo nhu cầu đề xuất của phụ huynh học sinh, nhà trường và phụ huynh thỏa thuận mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định.

- Trường hợp Chính phủ thay đổi mức lương cơ sở hoặc mức lương tối thiểu vùng dẫn đến mức thu theo quy định không đảm bảo các mức chi, nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh để điều chỉnh các mức thu quy định nêu trên nhưng không vượt quá tỷ lệ điều chỉnh lương cơ sở hoặc lương tối thiểu vùng của Chính phủ quy định. Chỉ được điều chỉnh sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý cấp trên.

c) Quản lý và sử dụng các khoản thu

- Các đơn vị phát hành biên lai, hoá đơn cho học sinh khi thu tiền. Không thực hiện gộp nhiều khoản thu trong cùng một thời điểm.

- Thực hiện việc thu, chi bảo đảm công khai theo đúng quy định hiện hành và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Quản lý thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Chế độ miễn, giảm

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 01.

III. VỀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐẠI DIỆN CHA MẸ HỌC SINH

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 55). Cụ thể tại Điều 10 Thông tư số 55.

Lưu ý:

- Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường. Không quy định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho các cha mẹ học sinh.

- Các khoản kinh phí ủng hộ của người học hoặc gia đình người học cho Ban đại diện cha mẹ học sinh theo nguyên tắc tự nguyện; không sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh để chi cho các nội dung sau: “Bảo vệ cơ sở vật chất của nhà trường, bảo đảm an ninh nhà trường; trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường; mua sắm máy móc, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường, lớp học hoặc cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân

viên nhà trường; hỗ trợ công tác quản lý, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình của nhà trường”.

- Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh do Ban đại diện cha mẹ học sinh thu và quản lý sử dụng. Thủ trưởng đơn vị không nhận ủy quyền từ Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc thay mặt Ban đại diện cha mẹ học sinh sử dụng kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

IV. VỀ VẬN ĐỘNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN TÀI TRỢ

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cụ thể:

1. Nguyên tắc, nội dung vận động và tiếp nhận tài trợ

- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, không ép buộc, không quy định mức tài trợ bình quân, không quy định mức tài trợ tối thiểu, không lợi dụng việc tài trợ cho giáo dục để ép buộc đóng góp và không xem huy động tài trợ là điều kiện cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo.

- Cơ sở giáo dục vận động, tiếp nhận các khoản tài trợ để thực hiện các nội dung:

+ Trang bị thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học; thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học; cải tạo sửa chữa, xây dựng các hạng mục công trình phục vụ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục.

+ Hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Khuyến khích các nhà tài trợ tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng theo hình thức “chìa khóa trao tay”, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh để bàn giao cho cơ sở giáo dục.

- Không vận động tài trợ để chi trả: “Thù lao giảng dạy; các khoản chi liên quan trực tiếp cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và nhân viên, các hoạt động an ninh, bảo vệ; thù lao trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; thù lao duy trì vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; các chi phí hỗ trợ công tác quản lý của cơ sở giáo dục”.

- Thủ trưởng đơn vị cần mở rộng các đối tượng vận động tài trợ trên địa bàn, không chỉ tập trung vào một đối tượng là cha mẹ học sinh.

2. Quy trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, 6, 7 và 8, Chương II Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

V. VỀ CÔNG TÁC HẠCH TOÁN

Thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp, cụ thể:

- Học phí và các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa (tiền tổ chức dạy buổi 2; tiền tổ chức dạy ngoại ngữ, tin học; tiền tổ chức dạy các môn năng khiếu; tiền tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp...); khoản thu vệ sinh trường lớp; các khoản thu phục vụ cho hoạt động bán trú (tiền tổ chức phục vụ, quản lý công tác bán trú); tiền phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non; tiền tổ chức trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính...

Nợ TK 111/112 – Tiền mặt/tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 531 – Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (chi tiết cho từng nội dung).

- Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh (tiền mua đồng phục, trang phục; tiền học phẩm, học cụ, học liệu; tiền suất ăn sáng, ăn trưa; tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (số liên lạc điện tử...) tiền đưa đón học sinh, tiền trông giữ xe học sinh...

Nợ TK 111/112 – Tiền mặt/tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Có TK 3381 – Phải trả khác (chi tiết cho từng nội dung).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Quán triệt và chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của cấp thẩm quyền về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và các văn bản chỉ đạo về công tác thu, chi đầu năm;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thu, chi đầu năm học tại các cơ sở giáo dục, kịp thời chấn chỉnh tình trạng thu các khoản thu không đúng quy định;

- Thống nhất mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tham mưu Ủy ban nhân dân phê duyệt cho các cơ sở giáo dục trực thuộc làm căn cứ thực hiện.

2. Đối với các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thị xã Bến Cát

- Quán triệt và phổ biến tới toàn thể viên chức, nhân viên, người lao động và cha mẹ học sinh các văn bản chỉ đạo thu, chi của cấp có thẩm quyền, niêm yết công khai các văn bản chỉ đạo;

- Xây dựng kế hoạch thu - chi cho từng nội dung thu đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi, phù hợp với tình hình thực tế năm học gửi cơ quan chủ quản theo phân cấp;

- Các khoản thu được cấp thẩm quyền phê duyệt phải được thông báo đến cha mẹ học sinh trước khi triển khai thực hiện;



- Phát hành biên lai, hóa đơn thu tiền đầy đủ, kịp thời, đúng quy định khi thu tiền của người học; theo dõi, ghi chép sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời đối với các khoản thu phát sinh tại đơn vị; đồng thời, thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Luật Kế toán ngày 20/11/2015 và các văn bản quy định chế độ tài chính, kế toán hiện hành;

- Thực hiện thanh toán học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục theo phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tại Công văn số 198/PGDĐT-CNTT ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc đơn đốc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt đối với học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục;

- Nghiêm túc thực hiện chế độ công khai thu, chi tài chính (nội dung, hình thức và thời điểm công khai) theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (cụ thể thực hiện việc công khai ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ); chịu trách nhiệm giải trình trước người học và xã hội về các mức thu của đơn vị.

Yêu cầu Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thị xã Bến Cát nghiêm túc triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện có khó khăn, kịp thời báo cáo UBND thị xã (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo) để có ý kiến chỉ đạo./.

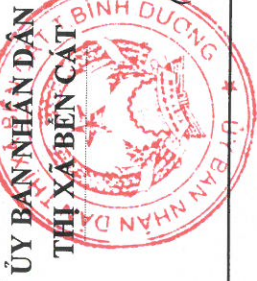
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND;
- CT, các PCT;
- Phòng TCKH;
- Kho bạc Nhà nước thị xã;
- Chi cục Thuế khu vực BC;
- Lưu: VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thị Thảo



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY CÁC CẤP HỌC

Đính kèm Công văn số 4850UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng hệ số	HS lương	HS phụ cấp			Tổng TL 12 tháng	ĐM giờ dạy/năm	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Làm tròn số	Ghi chú
				Cộng	PCTN (9%)	PCUB (35%/30%)						
A	B	1=2+3	2	3+4+5	4	5	6=1 x MLCS x 12thg	7=	8=6/7	9=8*150%	10	
1	Mầm non (bậc 4/10)							ĐMGC/tuần x 35 tuần				
a	Giáo viên	4,0905	3,03	1,0605		1,0605	88.354.800	1.400	42.478	63.717	60.000	
b	Cấp dưỡng						65.016.000	1.400	31.258	46.887	41.000	
2	Tiểu học (bậc 4/9)	4,329	3,33	0,999		0,9990	93.506.400	805	78.183	117.274	120.000	
3	Trung học cơ sở (bậc 4/9)	4,329	3,33	0,999		0,9990	93.506.400	665	94.642	141.963	142.000	

- + Mức lương cơ sở: 1.800.000 đồng
- + Định mức giờ chuẩn: MN: 8 giờ/ngày; TH: 23 tiết/tuần; THCS: 19 tiết/tuần.
- + Số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần
- + Hệ số lương theo bậc 4
- + Mức lương theo Công văn số 1159/SNV-CCVC ngày 30/6/2022 về việc hướng dẫn thực hiện thang bảng lương theo Bộ luật Lao động (từ ngày 01/7/2022).

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ BÁN TRÚ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Đính kèm Công văn số 1650/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (02 Gv/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày)	Giờ	88	60.000	5.280.000	
2	Chi cho công tác quản lý				586.667	
3	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bỏ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (10.000 đồng/học sinh)		35	10.000	350.000	+ Sĩ số HS: 35 trẻ/lớp + trưa 2 giờ
4	Thuế TNĐN				126.871	
	Tổng chi				6.343.537	
	Mức thu/trẻ/tháng				181.244	
	Làm tròn				180.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ BÁN TRÚ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Đính kèm Công văn số 4650/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
I	Trường tổ chức nấu ăn					
1	Hợp đồng cấp dưỡng (01 CD phục vụ 100 HS) Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (01 bảo mẫu/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp; thời gian trông trẻ từ (11h30 - 13h30))	Người	1	5.779.800	5.779.800	
2	Tổ trưởng, tổ phó Chi cho công tác quản lý Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (10.000 đ/HS)	Giờ	132	41.000	5.412.000	Tính trên 100 học sinh
3	Thuế TNĐN	Học sinh	100	10.000	1.000.000	
	Tổng cộng				290.069	
	Mức thu/HS/tháng				14.503.452	
	Làm tròn				145.035	
	Trường không tổ chức nấu ăn				145.000	
1	Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (01 bảo mẫu/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp; thời gian trông trẻ từ 11h30 đến 14h)	Giờ	132	41.000	5.412.000	
2	Chi cho công tác quản lý				601.333	
3	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (8.000 đ/HS)	Học sinh	100	8.000	800.000	
4	Thuế TNĐN				139.048	
	Tổng cộng				6.952.381	
	Mức thu/HS/tháng				69.524	
	Làm tròn				70.000	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

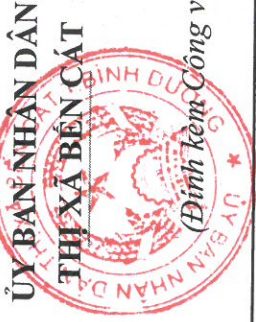
THỊ XÃ BẾN CÁT

MỨC THU TRỒNG TRỄ MÀM NON NGOÀI GIỜ HÀNH CHÍNH

(Đính kèm Công văn số 450/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền giữ trẻ ngoài giờ (01 Gv/lớp x 1 giờ/ngày)	Giờ	1	60.000	60.000	
2	Chi cho công tác quản lý				6.667	+ Sĩ số HS: 10 trẻ
3	Thuế TNDN				1.361	+ 1 giờ buổi chiều (từ 4h30 đến 5h30)
	Tổng chi				68.027	
	Mức thu/trẻ/giờ				6.803	
	Làm tròn				7.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ ĂN SÁNG CHO TRẺ MÀM NON

(Đính kèm Công văn số 450/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền công cho cấp dưỡng (02 CD x 2,5 giờ/ngày x 22 ngày)	Giờ	110	41.000	4.510.000	02 cấp dưỡng phục vụ 100 trẻ Làm việc từ 5h00 đến 7h30 sáng
2	Tiền công cho GV (02 GV/lớp x 0,5 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp)	Giờ	66	60.000	3.960.000	GV phục vụ học sinh ăn sáng từ 6h30 đến 7h00 sáng
3	Chi cho công tác quản lý				941.111	
4	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (10.000 đ/trẻ)	Trẻ	100	10.000	1.000.000	
5	Thuế TNDN (2%/tổng thu)				212.472	
	Tổng cộng				10.623.583	
	Mức thu/trẻ/tháng				106.236	
	Làm tròn				106.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU TIỀN VỆ SINH TRƯỜNG, LỚP CÁC CẤP HỌC

Đính kèm Công văn số 1650/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
	Thuê nhân viên phục vụ	Người	1	5.779.800	5.779.800	
	Thuế TNDN				117.955	
	Tổng cộng				5.897.755	Sĩ số bình quân/trường: 550 học sinh
	Mức thu/HS/tháng				10.723	
	Làm tròn				11.000	

Ghi chú: Đơn giá tiền công tính trên mức lương tối thiểu vùng: 4.680.000 đồng + 23,5% các khoản đóng góp.

MỨC THU PHÍ DẠY BUỔI 2 CÁC CẤP HỌC

(Đính kèm Công văn số 1650/UBND-VX ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
1	Trung học cơ sở					
	Tiền công trả giáo viên	Tiết dạy	1	142.000	142.000	Sĩ số học sinh: 30 HS/lớp
	Quản lý, CSVC				35.500	
	Thuế TNDN				3.622	
	Tổng cộng				181.122	
	Mức thu/HS/tiết dạy				6.037	
	Làm tròn				6.000	
2	Tiểu học					
	Tiền công trả giáo viên	Tiết dạy	1	120.000	120.000	Sĩ số học sinh: 40 HS/lớp
	Quản lý, CSVC				30.000	
	Thuế TNDN				3.061	
	Tổng cộng				153.061	
	Mức thu/HS/tiết dạy				3.827	
	Làm tròn				4.000	